PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	30,02			26,32	3,71	52.863	1.391.094	195.858	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			20,80	2,00	25.200	524.160	50.400	
3	Trứng gà	Kg	17,80			16,15	1,65	69.300	1.119.195	114.345	
4	Thit lợn mông	Kg	5,70			5,35	0,35	140.700	752.745	49.245	
5	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	325.500	58.590	6.510	
6	Mộc nhĩ	Kg	0,40			0,36	0,04	151.200	54.432	6.048	
7	Rau mùng tơi	Kg	7,10			6,40	0,70	29.400	188.160	20.580	
8	Mướp	Kg	1,50			1,30	0,20	29.400	38.220	5.880	
9	Cáy đồng	Kg	2,10			1,90	0,20	157.500	299.250	31.500	
10	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	79.800	15.162	798	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
12	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,15	0,25	71.280	81.972	17.820	
13	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
14	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
15	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	
16	Dưa hấu	Kg	20,00			17,40	2,60	25.200	438.480	65.520	
17	Bánh đa	Kg	13,40			13,40		27.000	361.800		
18	Cua đồng	Kg	2,90			2,90		178.500	517.650		
19	Thit lợn mông	Kg	2,50			2,50		140.700	351.750		
20	Cà chua	Kg	2,00			2,00		33.600	67.200		
21	Quả chua me	Kg	0,70			0,70		46.200	32.340		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
25	Xương sườn thăn	Kg	1,20				1,20	176.400		211.680	
26	Thit lợn mông	Kg	0,40				0,40	140.700		56.280	
27	Củ dền	Kg	0,50				0,50	46.200		23.100	
	Cộng								**6.336.929**	**896.783**	
	Tổng cộng								**7.233.711**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Nguyễn Thị Mến

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 08/01/2025 16:13:41
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 315** **- 3 tuổi: 63** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 276 **- 4 tuổi: 106** **+ Nhà trẻ: 39** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 107 **- Cơm thường: 39**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	26,32	3,71	26,32	3,71	1.657,8	233,4			1.184,2	166,7			947,3	133,4	26.315,1	3.705,0
2	Gạo tẻ máy	20,80	2,00	20,80	2,00			1.643,2	158,0			208,0	20,0	15.787,2	1.518,0	71.552,0	6.880,0
3	Trứng gà	16,15	1,65	13,89	1,42	2.055,6	210,0			1.611,1	164,6			69,4	7,1	23.055,7	2.355,5
4	Thit lợn mông	5,35	0,35	5,24	0,34	996,2	65,2			1.955,6	127,9					17.616,5	1.152,5
5	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
6	Mộc nhĩ	0,36	0,04	0,32	0,04			34,3	3,8			0,6	0,1	210,6	23,4	985,0	109,4
7	Rau mùng tơi	6,40	0,70	5,31	0,58			106,2	11,6					74,4	8,1	743,7	81,3
8	Mướp	1,30	0,20	1,06	0,16			9,5	1,5			2,1	0,3	29,6	4,5	179,5	27,6
9	Cáy đồng	1,90	0,20	0,95	0,10	134,9	14,2			27,6	2,9					788,5	83,0
10	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Dầu đậu tương	1,15	0,25	1,15	0,25							1.150,0	250,0			10.350,0	2.250,0
13	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
16	Dưa hấu	17,40	2,60	9,05	1,35			108,6	16,2			18,1	2,7	208,1	31,1	1.447,7	216,3
17	Bánh đa	13,40		13,40				951,4				308,2		6.646,4		26.264,0	
18	Cua đồng	2,90		0,90		110,6				29,7				18,0		782,1	
19	Thit lợn mông	2,50		2,45		465,5				913,9						8.232,0	
20	Cà chua	2,00		1,90				11,4				3,8		76,0		380,0	
21	Quả chua me	0,70		0,60				11,3						28,6		160,7	
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
25	Xương sườn thăn		1,20		0,52		92,4				66,0						964,9
26	Thit lợn mông		0,40		0,39		74,5				146,2						1.317,1
27	Củ dền		0,50		0,41				7,4				0,4		108,7		467,4
	Cộng					**5.429,7**	**690,7**	**2.941,3**	**331,1**	**5.722,0**	**674,4**	**1.698,4**	**289,5**	**24.150,0**	**2.702,0**	**189.436,5**	**23.756,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19,7**	**17,7**	**10,7**	**8,5**	**20,7**	**17,3**	**6,2**	**7,4**	**87,5**	**69,3**	**686,4**	**609,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.245.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-5.171
- Đã chi:	7.233.711 đ
- Thừa:	11.289 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	6.118 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng gà đúc thịt lợn hấp
- Canh rau mồng tơi mướp nấu cáy/Dưa

*** Bữa chiều:** - MG: Bánh đa cua thịt
- NT: Cháo sườn củ dền

***Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì